

Số: 17 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng.

Sau khi xem xét Tờ trình số 201/TTr-UBND, ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2023. Qua báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận đóng góp của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình số 201/TTr-UBND, ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2023, cụ thể như sau:

1. Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã, thị trấn năm 2023

a) Ngân sách cấp huyện

- Tổng thu ngân sách: 448.547 triệu đồng, chi tiết gồm:
 - + Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 53.200 triệu đồng
 - + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 395.347 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách: 448.547 triệu đồng, chi tiết gồm:
 - + Chi nhiệm vụ ngân sách cấp huyện: 412.762 triệu đồng
 - + Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn: 35.785 triệu đồng

b) Ngân sách xã, thị trấn:

- Tổng thu cân đối ngân sách: 40.635 triệu đồng, chi tiết gồm:
 - + Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 4.850 triệu đồng
 - + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện: 31.997 triệu đồng
 - + Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách huyện: 3.788 triệu đồng
- Tổng chi cân đối ngân sách: 40.635 triệu đồng
- Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã: 40.635 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 30)

2. Dự toán chi NSDP, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã, thị trấn theo cơ cấu chi năm 2023

- Tổng chi NSDP: 448.547 triệu đồng, trong đó: chi ngân sách huyện: 407.912 triệu đồng; chi ngân sách xã: 40.635 triệu đồng, cụ thể:
 - + Chi đầu tư phát triển: 26.045 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên: 367.789 triệu đồng (trong đó: ngân sách huyện: 327.889 triệu đồng; ngân sách xã: 39.900 triệu đồng)
 - + Chi dự phòng ngân sách: 8.754 triệu đồng (trong đó: ngân sách huyện: 8.019 triệu đồng; ngân sách xã: 735 triệu đồng)
 - + Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 6.359 triệu đồng.
 - + Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 39.600 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 33)

3. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước từng xã, thị trấn năm 2023; dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực, theo từng cơ quan, đơn vị năm 2023; dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện: chi tiết theo biểu số 31, 32, 34, 35, 37, 39, 40, 41, 42 kèm theo.

4. Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện, xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 và danh mục cụ thể: chi tiết theo biểu 36, 46 kèm theo.

Điều 2.

1. Để thực hiện tốt nhiệm vụ thu - chi ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân đề nghị Ủy ban nhân dân thực hiện phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2023 theo đúng quy định.

2. Trong năm 2023, nếu có phát sinh, bổ sung dự toán cho những nhiệm vụ cụ thể không thuộc nhiệm vụ nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành giao cho Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành điều hành, sử dụng đúng nhiệm vụ và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện trong kỳ họp gần nhất.

Điều 3.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khóa XII, kỳ họp lần thứ 10 thông qua.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Châu Thành);
- Sở Tư pháp;
- TT.Huyện ủy; TT.HĐND; UBND; UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện, khóa XII;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



Sen Pô

DANH MỤC CÁC BIỂU DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HÀNG NĂM

(Gồm 14 biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

(Đính kèm Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 1 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)



STT	SỐ BIỂU	NỘI DUNG	Ghi chú
Phân bổ dự toán ngân sách địa phương (Nghị quyết về phân bổ NSDP)			
1	Biểu số 30:	Cân đối thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện năm 2023	
2	Biểu số 31:	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã năm 2023	
3	Biểu số 32:	Dự toán thu NSNN trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2023	
4	Biểu số 33:	Dự toán chi NSDP, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi năm 2023	
5	Biểu số 34:	Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực năm 2023	
6	Biểu số 35:	Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức năm 2023	
7	Biểu số 36:	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023	
8	Biểu số 37:	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023	
9	Biểu số 38:	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã năm 2023	
10	Biểu số 39:	Dự toán thu, chi NSDP và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2023	
11	Biểu số 40:	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2023	
12	Biểu số 41:	Dự toán chi NSDP từng xã, thị trấn năm 2023	
13	Biểu số 42:	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2023	
14	Biểu số 46:	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn NSNN năm 2023	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số: 17 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 2 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	405.167.600	526.709.986	443.696.400	21.447.000	84%
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	42.100.600	59.182.400	48.349.400	-10.833.000	82%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	363.067.000	363.067.000	395.347.000	32.280.000	109%
	Bổ sung cân đối	342.881.000	342.881.000	355.747.000	12.866.000	104%
	Bổ sung có mục tiêu	20.186.000	20.186.000	39.600.000	19.414.000	196%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		9.856.241			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		94.604.345			
II	Chi ngân sách	405.167.600	528.835.255	443.696.400	38.528.800	110%
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	371.418.313	495.085.968	407.911.766	36.493.453	110%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	33.749.287	33.749.287	35.784.634	2.035.347	106%
	- Bổ sung cân đối	31.624.018	31.624.018	31.997.129	373.111	101%
	- Bổ sung có mục tiêu	2.125.269	2.125.269	3.787.505	1.662.236	178%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP					
IV	Bội thu NSDP					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	38.140.687	46.795.233	40.635.234	2.568.347	87%
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	4.391.400	4.317.600	4.850.600	533.000	112%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.749.287	33.749.287	35.784.634	2.035.347	106%
	- Bổ sung cân đối	31.624.018	31.624.018	31.997.129	373.111	101%
	- Bổ sung có mục tiêu	2.125.269	2.125.269	3.787.505	1.662.236	178%
3	Thu kết dư		3.125.239			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		5.603.107			
II	Chi ngân sách	38.140.687	46.795.233	40.635.234	2.494.547	107%
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã	38.140.687	46.795.233	40.635.234	2.494.547	107%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành./.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

Tên đơn vị	Thực hiện năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh (%)		
	Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm	
		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
TỔNG CỘNG	6.272.000	6.272.000	-	-	6.816.400	6.816.400	-	-	109%	109%	-
UBND xã An Ninh	527.000	527.000			574.800	574.800			109%	109%	
UBND xã Hiệp	1.503.000	1.503.000			1.675.000	1.675.000			111%	111%	
UBND xã Phú Tâm	1.097.000	1.097.000			1.156.000	1.156.000			105%	105%	
UBND xã Phú Tân	334.000	334.000			393.600	393.600			118%	118%	
UBND xã Thuận Hòa	352.000	352.000			335.000	335.000			95%	95%	
UBND xã Thiện Mỹ	447.000	447.000			505.000	505.000			113%	113%	
UBND xã Hồ Đắc Kien	262.000	262.000			334.000	334.000			127%	127%	
UBND TT Châu Thành	1.750.000	1.750.000			1.843.000	1.843.000			105%	105%	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm				II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thuế GTGT	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu khác		
	TỔNG SỐ	6.816.400	6.816.400	4.960.000	436.000	910.000	510.400	0	0
1	UBND xã An Ninh	574.800	574.800	360.000	40.000	130.000	44.800		
2	UBND xã Hiệp	1.675.000	1.675.000	1.250.000	95.000	170.000	160.000		
3	UBND xã Phú Tâm	1.156.000	1.156.000	920.000	65.000	115.000	56.000		
4	UBND xã Phú Tân	393.600	393.600	200.000	24.000	120.000	49.600		
5	UBND xã Thuận Hòa	335.000	335.000	200.000	12.000	75.000	48.000		
6	UBND xã Thiện Mỹ	505.000	505.000	360.000	43.000	50.000	52.000		
7	UBND xã Hồ Đắc Kien	334.000	334.000	170.000	22.000	90.000	52.000		
8	UBND TT Châu Thành	1.843.000	1.843.000	1.500.000	135.000	160.000	48.000		

DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẦN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng chi NSDP	448.547.000	407.911.766	40.635.234
A	Chi cân đối NSDP	408.947.000	368.311.766	40.635.234
I	Chi đầu tư phát triển	26.045.000	26.045.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.045.000	26.045.000	
	Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề			
-	Chi khoa học & công nghệ			
	Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.000.000	6.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	367.789.141	327.888.766	39.900.375
	Trong đó			
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	220.513.000	220.290.784	222.216
2	Chi khoa học & công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	8.753.859	8.019.000	734.859
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.359.000	6.359.000	0
B	Chi các chương trình mục tiêu	39.600.000	39.600.000	0
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	0	0	0
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.600.000	39.600.000	0
a	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.600.000	39.600.000	
b	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	0	0	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi NS cấp huyện	402.296.400
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã	35.784.634
	Bổ sung cân đối	31.997.129
	Bổ sung có mục tiêu	3.787.505
B	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	366.511.766
I	Chi đầu tư phát triển	26.045.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.045.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	326.088.766
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	216.231.784
2	Chi khoa học & công nghệ	
3	Chi quốc phòng	1.623.094
4	Chi an ninh & trật tự an toàn xã hội	341.000
5	Chi y tế, dân số & gia đình	1.420.888
6	Chi văn hóa thông tin	1.252.000
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.081.000
8	Chi thể dục thể thao	765.000
9	Chi bảo vệ môi trường	2.557.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	40.426.000
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	31.423.000
12	Chi đảm bảo xã hội	26.968.000
13	Chi thường xuyên khác	2.000.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	8.019.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.359.000
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tăng số	Chi ĐTPT (Ko kê CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kê CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quý DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	368.904.000	26.045.000	328.481.000	0	0	8.019.000	6.359.000	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	352.133.766	26.045.000	326.088.766	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban quản lý dự án	34.353.000	26.045.000	8.308.000								
2	Huyện ủy	9.264.666		9.264.666								
3	Văn Phòng HĐND & UBND	5.736.553		5.736.553								
4	Phòng NN&PTNT	10.095.929		10.095.929								
5	Phòng Tư Pháp	688.110		688.110								
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	17.168.128		17.168.128								
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	849.026		849.026								
8	Phòng Giáo Dục - Đào tạo	213.170.134		213.170.134								
9	Phòng LĐ-TBXH	27.271.890		27.271.890								
10	Phòng Văn hoá TT	923.277		923.277								
11	Phòng tài Nguyên MT	4.194.605		4.194.605								
12	Phòng Nội Vụ	1.704.426		1.704.426								
13	Thanh Tra NN	602.149		602.149								
14	Phòng Dân tộc	394.510		394.510								
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	837.556		837.556								
16	Huyện đoàn	777.354		777.354								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kê CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kê CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	769.763		769.763								
18	Hội Nông dân	676.777		676.777								
19	Hội Cựu chiến binh	572.515		572.515								
20	Hội Chữ thập đỏ	431.313		431.313								
21	Hội Người cao tuổi	141.916		141.916								
22	Hội NNCD DC	90.422		90.422								
23	Hội CSCMBĐBĐ	121.916		121.916								
24	Hội khuyến học	73.640		73.640								
25	Trung tâm GDNN - GDTX	1.031.778		1.031.778								
26	Trung tâm BDCT huyện	942.069		942.069								
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2.431.327		2.431.327								
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.135.126		1.135.126								
29	Trung tâm y tế	800.000		800.000								
30	Ban chỉ huy Quân Sự huyện	800.000		800.000								
31	Công an huyện	200.000		200.000								
32	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000		1.000.000								
33	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	12.883.891		12.883.891								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0										
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0										
IV	Dự phòng ngân sách	8.019.000					8.019.000					



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kê CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kê CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.359.000						6.359.000				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS xã	2.392.234	0	2.392.234	0	0	0	0	0	0	0	0
1	UBND xã An Ninh	306.179		306.179								
2	UBND xã Hiệp	338.530		338.530								
3	UBND xã Phú Tâm	332.508		332.508								
4	UBND xã Phú Tân	313.022		313.022								
5	UBND xã Thuận Hòa	263.183		263.183								
6	UBND xã Thiện Mỹ	271.661		271.661								
7	UBND xã Hồ Đắc Kiện	308.557		308.557								
8	UBND TT Châu Thành	258.594		258.594								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										

DỰ TOÁN CHI PHƯƠNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Đính kèm Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

TT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Chi Giáo dục - Đào tạo và Đào tạo nghề	Chi Khoa Học và Công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế, Dân số và Gia đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tấn	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Trong Đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi thường xuyên khác
												Chi Giao Thông	Chi Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp, Thủy Lợi, Thủy Sản			
	TỔNG SỐ	326.088.766	216.231.784	-	1.623.094	341.000	1.420.888	1.252.000	1.081.000	765.000	2.557.000	40.426.000	900.000	31.423.000	26.968.000	2.000.000
1	Ban quản lý dự án	8.308.000														
2	Huyện ủy	9.264.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.216.031	-	48.635
	Lương và phụ cấp	6.536.527												6.536.527		
	Các khoản không khoán	2.728.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.679.504	-	48.635
	Thực hiện quy định 05-QĐ/TU	1.404.473												1.404.473		
	Các khoản chi không khoán của thường trực HU và điều hành chung (Bao gồm hợp BTV, khoán xe ô tô,...)	400.000												400.000		
	Hỗ trợ Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ	25.000												25.000		
	Hỗ trợ Ban chỉ đạo học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	33.000												33.000		
	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo 35	230.000												230.000		
	Kinh phí phục vụ công tác kết nạp đảng viên mới	8.835												8.835		
	Kinh phí thực hiện khám, phẫu thuật sức khỏe cán bộ	521.459												521.459		
	Kinh phí bảo vệ công tác chính trị nội bộ	52.700												52.700		
	Kinh phí phục vụ công tác lưu trữ hồ sơ cán bộ và hồ sơ đảng viên	4.037												4.037		
	Khen thưởng cơ sở đảng và đảng viên	48.635												-		48.635
3	Văn Phòng HĐND - UBND	5.736.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.736.553	-	-
	Quản lý hành chính	3.122.352												3.122.352		
	Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	207.408												207.408		
	Kinh phí hoạt động HĐND huyện	783.592												783.592		
	Các khoản không khoán	1.623.201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.623.201	-	-
	Lương cho Hợp đồng theo ND 68	528.941												528.941		

TT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Chi Giáo Dục - Đào Tạo Và Day Nghề	Chi Khoa Học Và Công Nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tấn	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Trong Đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi thường xuyên khác
													Chi Giao Thông	Chi Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp, Thủy Lợi, Thủy Sản			
	Kinh phí không khoán, khánh tiết, hội nghị, chỉnh lý văn thư	900.000													900.000		
	Kinh phí thực hiện công tác đối nội, đối ngoại cho HĐND huyện	50.000													50.000		
	Kinh phí cho phòng tiếp công dân	70.000													70.000		
	Kinh phí cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	60.000													60.000		
	Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính	14.260													14.260		
4	Phòng NN - PTNT	10.095.929	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.558.000	-	-	1.037.929	-	-
	Quản lý hành chính	1.037.929													1.037.929		
	Sự nghiệp	9.058.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.558.000	-	-	-	-	-
	Kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	8.308.000										8.308.000			-		
	Sự nghiệp nông nghiệp	250.000										250.000			-		
	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX	500.000	500.000												-		
5	Phòng Tư Pháp	688.110													688.110		
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	17.168.128	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.083.000	900.000	-	1.085.128	-	-
	Quản lý hành chính	1.085.128													1.085.128		
	Sự nghiệp	16.083.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.083.000	900.000	-	-	-	-
	Kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị	10.000.000										10.000.000			-		
	Sự nghiệp giao thông	900.000										900.000	900.000		-		
	Tiền điện hành lang, hội trường, chiếu sáng công cộng khu hành chính và kinh phí sửa chữa	360.000										360.000			-		
	Chi trả tiền nước sinh hoạt và sửa chữa bảo trì hệ thống nước khu hành chính	150.000										150.000			-		
	Chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng và sửa chữa điện chiếu sáng công cộng và đèn tín hiệu giao thông	1.450.000										1.450.000			-		
	Kinh phí vận hành, bảo trì, sửa chữa máy phát điện	78.000										78.000			-		
	Đội quản lý công viên cây xanh	650.000										650.000			-		

TT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Chi Giáo Dục - Đào Tạo Và Day Nghề	Chi Khoa Học Và Công Nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tần	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Trong Đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Dân, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi thường xuyên khác
													Chi Giao Thông	Chi Nông Nghệ, Lâm Nghề, Thủy Lợi, Thủy Sản			
	Lập quy hoạch chung đô thị Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	1.370.000										1.370.000			-		
	Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	1.125.000										1.125.000			-		
7	Phòng Tài chính- Kế hoạch	849.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	849.026	-	-
	Quản lý hành chính	849.026													849.026		
8	Phòng Giáo Dục - Đào tạo	213.170.134	211.816.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.353.350	-	-
	Quản lý hành chính	1.353.350													1.353.350		
	Sư nghiệp giáo dục	211.816.784	211.816.784												-		
9	Phòng LĐ-TBXH	27.271.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	797.787	26.474.103	-
	Quản lý hành chính	797.787													797.787		
	Chi bảo trợ xã hội theo ND 20/2021	25.243.000													-	25.243.000	
	Chi đảm bảo xã hội	1.000.000													-	1.000.000	
	Chi lương cho 2 viên chức	231.103													-	231.103	
10	Phòng Văn hoá TT	923.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	923.277	-	-
	Quản lý hành chính	848.977													848.977		
	Hỗ trợ hoạt động công thông tin điện tử	74.300													74.300		
11	Phòng tài Nguyên MT	4.194.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	905.000	-	-	732.605	-	-
	Quản lý hành chính	732.605													732.605		
	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	905.000													-		
	Sự nghiệp môi trường	2.557.000									2.557.000				-		
12	Phòng Nội Vụ	1.704.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	904.426	-	800.000
	Quản lý hành chính	854.426													854.426		
	Chi khen thưởng	800.000													-		800.000
	Kinh phí cải cách hành chính	50.000													50.000		
13	Thanh Tra NN	602.149													602.149		
14	Phòng Dân tộc	394.510													394.510		
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	837.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	837.556	-	-
	Quản lý hành chính	715.176													715.176		

STT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Chi Giáo Dục - Đào Tạo Và Dạy Nghề	Chi Khoa Hoc Và Công Nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tần	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Trong Đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi thường xuyên khác
													Chi Giao Thông	Chi Nông Nghiệp, Lâm Nghề, Thủy Lợi, Thủy Sản			
	Các khoản không khoản	122.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122.380	-	-
	Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ	31.680													31.680		
	Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do MTTQ huyện thực hiện	31.000													31.000		
	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	11.500													11.500		
	Quản lý quỹ vì người nghèo	28.800													28.800		
	KP tổ chức đoàn giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217-QĐ/TW	19.400													19.400		
16	Huyện đoàn	777.354													777.354		
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	769.763													769.763		
18	Hội Nông dân	676.777													676.777		
19	Hội Cựu chiến binh	572.515													572.515		
20	Hội Chữ thập đỏ	431.313													431.313		
21	Hội Người cao tuổi	141.916													141.916		
22	Hội NNCD DC	90.422													90.422		
23	Hội CSCMBĐTĐ	121.916													121.916		
24	Hội khuyến học	73.640													73.640		
25	Trung tâm GDNN - GDTX	1.031.778	1.031.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương và hoạt động	831.778	831.778														
	Sự nghiệp dạy nghề	200.000	200.000														
26	Trung Tâm Chính trị	942.069	942.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương và hoạt động	384.259	384.259														
	Sự nghiệp đào tạo	557.810	557.810														
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	2.431.327	-	-	-	-	-	833.898	897.258	700.171	-	-	-	-	-	-	-
	Lương và hoạt động	513.181							513.181								
	Sự nghiệp Truyền thanh	272.622							272.622								
	Hợp đồng với Đài truyền hình tỉnh phát sóng trang tin địa phương	111.455							111.455								
	Lương và hoạt động	510.069						431.398		78.671							
	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	1.024.000						402.500		621.500							

TT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Chi Giáo Dục - Đào Tạo Và Dạy Nghề	Chi Khoa Học Và Công Nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tín	Chi Thẻ Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Trong Đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi thường xuyên khác
													Chi Giao Thông	Chi Nông Nghề, Lâm Nghề, Thủy Lợi, Thủy Sản			
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.135.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.135.126	-	-	-	-	-
	Lương và hoạt động	1.135.126										1.135.126					
	Sự nghiệp nông nghiệp	-															
29	Trung tâm y tế	800.000					800.000										
30	Ban chỉ huy Quân Sự huyện	800.000			800.000												
31	Công an huyện	200.000				200.000											
32	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000													1.000.000		
33	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	12.883.891	1.941.153	-	823.094	141.000	620.888	418.102	183.742	64.829	-	5.436.874	-	-	1.608.947	493.897	1.151.365
	Chưa phân bổ	12.883.891	1.941.153	-	823.094	141.000	620.888	418.102	183.742	64.829	-	5.436.874	-	-	1.608.947	493.897	1.151.365
	Sự nghiệp kinh tế	5.436.874										5.436.874			-		
	SN đào tạo, dạy nghề	1.941.153	1.941.153												-		
	Sự nghiệp y tế	620.888					620.888								-		
	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	418.102						418.102							-		
	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	64.829								64.829					-		
	Sự nghiệp Truyền thanh	183.742							183.742						-		
	Chi đảm bảo XH	493.897													-	493.897	
	Chi khác	1.151.365													-		
	Chi QĐP	823.094			823.094										-		
	Chi an ninh	141.000				141.000									-		
	Chi QLHC	1.608.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.608.947	-	-
	Khối Đảng	-													-		
	Đoàn thể và hội đặc thù	41.102													41.102		
	Khối QLNN	117.651													117.651		
	Các khoản không khoản	1.250.194													1.250.194		
	Ứng dụng CNTT	200.000													200.000		
	Tổng cộng để tạo nguồn CCTL	6.359.000	4.059.000	-	-	-	-	-	-	76.000	284.000	570.000	-	-	740.000	-	-
	Sự nghiệp kinh tế	570.000										570.000			-		
	Sự nghiệp môi trường	284.000									284.000				-		
	SN giáo dục	3.559.000	3.559.000												-		
	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	500.000	500.000												-		
	Sự nghiệp y tế	-													-		
	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	-													-		
	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	76.000								76.000					-		



TT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Chi Giáo Dục - Đào Tạo Và Day Nghề	Chi Khoa Học Va Công Nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tần	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Trong Đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi thường xuyên khác
													Chi Nông Nghiep, Lâm Nghiệp, Thủy Lợi, Thủy Sản	Chi Giao Thông			
	Sv nghiệp Truyền thanh	-							-						-		
	Chi đảm bảo XH	-													-		
	Chi QPĐP	-			-										-		
	Chi an ninh	-				-									-		
	Chi QLHC	740.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	740.000	-	-
	Khối Đảng	175.000													175.000		
	Đoàn thể và hội đặc thù	135.000													135.000		
	Khối QLNN	430.000													430.000		
	Ứng dụng CNTT	-													-		
	Xã, TT	630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	An Ninh	80.500													-		
	An Hiệp	80.500													-		
	Phú Tâm	80.500													-		
	Phú Tân	80.500													-		
	Thuận Hòa	73.500													-		
	Thiện Mỹ	80.500													-		
	Hồ Đắc Kiên	80.500													-		
	TT Châu Thành	73.500													-		
	Bổ sung có mục tiêu cho xã, TT	2.392.234	222.216	-	422.906	-	284.112	-	-	-	-	-	-	-	1.463.000	-	-
	An Ninh	306.179	27.152		57.187		39.840								182.000		
	An Hiệp	338.530	27.152		71.753		50.625								189.000		
	Phú Tâm	332.508	27.152		67.536		41.820								196.000		
	Phú Tân	313.022	27.152		61.438		42.432								182.000		
	Thuận Hòa	263.183	32.152		33.852		22.179								175.000		
	Thiện Mỹ	271.661	27.152		38.623		23.886								182.000		
	Hồ Đắc Kiên	308.557	27.152		55.406		36.999								189.000		
	TT Châu Thành	258.594	27.152		37.111		26.331								168.000		



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ,
THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Đính kèm Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra						Số bổ sung cân đối từ NS huyện điều chỉnh tiền lương	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS xã
				Thu NS xã hưởng 100%			Thu phân chia						
				Tổng số	Phi, lệ phí	Thu khác	Tổng số	Trong đó: Phần NS xã được hưởng					
								4	5				
A	B	I	2=3+5	3					6	7	8	9=2+6+7+8	
	Tổng số	6.816.400	4.850.600	1.420.400	910.000	510.400	5.396.000	3.430.200	31.869.329	0	0	36.719.929	
1	UBND xã An Ninh	574.800	562.800	174.800	130.000	44.800	400.000	388.000	4.406.919			4.969.719	
2	UBND xã Hiệp	1.675.000	1.021.500	330.000	170.000	160.000	1.345.000	691.500	3.546.704			4.568.204	
3	UBND xã Phú Tâm	1.156.000	676.500	171.000	115.000	56.000	985.000	505.500	4.176.162			4.852.662	
4	UBND xã Phú Tân	393.600	386.400	169.600	120.000	49.600	224.000	216.800	4.233.953			4.620.353	
5	UBND xã Thuận Hòa	335.000	331.400	123.000	75.000	48.000	212.000	208.400	3.877.463			4.208.863	
6	UBND xã Thiện Mỹ	505.000	492.100	102.000	50.000	52.000	403.000	390.100	3.941.757			4.433.857	
7	UBND xã Hồ Đắc Kiên	334.000	327.400	142.000	90.000	52.000	192.000	185.400	3.935.048			4.262.448	
8	UBND TT Châu Thành	1.843.000	1.052.500	208.000	160.000	48.000	1.635.000	844.500	3.751.324			4.803.824	

TỶ LỆ PHÂN TRẢM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo các sắc thuế								
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Phí, lệ phí	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thu khác
1	Thị trấn Châu Thành	50	70	70	0	70	100	70	70	100
2	Xã An Hiệp	50	70	70	100	70	100	70	70	100
3	Xã Phú Tâm	50	70	70	100	70	100	70	70	100
4	Xã An Ninh	100	70	70	100	70	100	70	70	100
5	Xã Hồ Đắc Kiện	100	70	70	100	70	100	70	70	100
6	Xã Phú Tân	100	70	70	100	70	100	70	70	100
7	Xã Thiện Mỹ	100	70	70	100	70	100	70	70	100
8	Xã Thuận Hòa	100	70	70	100	70	100	70	70	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

Định kèm Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành

ĐVT: Ngân đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối NSDP							Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN T.Hiện các CD, CSách		CTMT quốc gia
			Tổng cộng	Tổng số	Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền SDB	Tổng số	Trong đó								
								SN GD, ĐT & DN	SN KHCN							
	Tổng số	40.635.234	36.847.729			36.112.870	222.216	0	734.859	0	3.787.505	0	3.787.505			
I	Đã phân bổ đầu năm	39.239.963	36.847.729			36.112.870	222.216	0	734.859	0	2.392.234	0	2.392.234			
1	UBND xã An Ninh	5.284.098	4.977.919			4.878.734	27.152		99.185		306.179		306.179			
2	UBND xã Hiệp	4.941.234	4.602.704			4.510.876	27.152		91.828		338.530		338.530			
3	UBND xã Phú Tâm	5.197.070	4.864.562			4.767.600	27.152		96.962		332.508		332.508			
4	UBND xã Phú Tân	4.935.775	4.622.753			4.530.532	27.152		92.221		313.022		313.022			
5	UBND xã Thuận Hòa	4.549.046	4.285.863			4.200.385	32.152		85.478		263.183		263.183			
6	UBND xã Thiện Mỹ	4.712.818	4.441.157			4.352.497	27.152		88.660		271.661		271.661			
7	UBND xã Hồ Đắc Kiên	4.564.005	4.255.448			4.170.429	27.152		85.019		308.557		308.557			
8	UBND TT Châu Thành	5.055.918	4.797.324			4.701.818	27.152		95.506		258.594		258.594			
II	Các khoản chưa phân bổ	1.395.271	0								1.395.271		1.395.271			

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Đính kèm Nghị quyết số: 17 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG CỘNG	3.787.505		3.787.505	
I	Đã phân bổ đầu năm	2.392.234		2.392.234	
1	UBND xã An Ninh	306.179		306.179	
2	UBND xã Hiệp	338.530		338.530	
3	UBND xã Phú Tâm	332.508		332.508	
4	UBND xã Phú Tân	313.022		313.022	
5	UBND xã Thuận Hòa	263.183		263.183	
6	UBND xã Thiện Mỹ	271.661		271.661	
7	UBND xã Hồ Đắc Kien	308.557		308.557	
8	UBND TT Châu Thành	258.594		258.594	
II	Các khoản chưa phân bổ	1.395.271		1.395.271	

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số: *NQ-HĐND* ngày 20 tháng 12 năm 2022 của *HĐND* huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Tên Đơn Vị	Tổng Số	Trong Đó										Trong Đó		Chi Hoạt Động Của Cơ Quan Quản Lý Địa Phương, Đảng, Đoàn Thể	Chi Bảo Đảm Xã Hội	Chi đầu tư khác
			Chi Giáo Dục - Khoa Học Và Công Nghệ	Chi Giao Dục - Đào Tạo Và Dạy Nghề	Chi Y Tế, Dân Số Và Gia Đình	Chi Văn Hóa Thông Tin	Chi Phát Thanh, Truyền Hình, Thông Tấn	Chi Thể Dục Thể Thao	Chi Bảo Vệ Môi Trường	Chi Các Hoạt Động Kinh Tế	Chi Giao Thông	Chi Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp, Thủy Sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	63.054.000	46.525.000								16.329.000		16.329.000				200.000
2	Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	1.000.000										1.000.000					
3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	22.000															
4	UBND xã An Hiệp	641.000									493.000		493.000				148.000
5	UBND xã Phú Tân	134.000									78.000		78.000				56.000
6	UBND xã Phú Tâm	343.000									247.000		247.000				96.000
7	UBND xã An Ninh	56.000															56.000
8	UBND xã Thuận Hòa	225.000															225.000
9	UBND xã Hồ Đắc Kiên	96.000															96.000
10	UBND thị trấn Châu Thành	74.000															74.000
	Tổng cộng	65.645.000	46.525.000								18.169.000		17.147.000	1.000.000			951.000

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
HUYỆN CHÂU THÀNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 46

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
				Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

[illegible]